

Bản án số: 27/2025/DS-PT  
Ngày: 13/01/2025  
“V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Lê Minh Đạt  
**Các Thẩm phán:** Ông Phan Thanh Tòng  
Ông Nguyễn Thế Hồng  
**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Nguyễn Yến Phương-Thẩm tra viên  
**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Phấn-Kiểm sát viên.

Ngày 13/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 454/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 251/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4782/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5229/2024/QĐ-PT ngày 20/12/2024, giữa:

- 1. N đơn:** Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1976 (có mặt)  
Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1971 (có mặt)  
Cùng địa chỉ: 341/54 ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.
- 2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972 (vắng mặt)  
Địa chỉ: 223/54 ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.
- 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Lê Văn N, sinh năm 1974 (có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt)  
Địa chỉ: 223/54 ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.
- 4. Người kháng cáo:** N đơn bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo bản án sơ thẩm;**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/01/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, N đơn bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H trình bày:*

Bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H có cho bà Nguyễn Thị L vay tiền 02 lần, cụ thể: Ngày 09/9/2022 âm lịch (al) cho vay số tiền 100.000.000 đồng, ngày 27/9/2022 al cho vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,2%/tháng, bà L là người trực tiếp nhận tiền và viết giấy mượn tiền, thời hạn trả là khi nào cần sẽ thông báo trước chứ không thỏa thuận thời gian cụ thể, mục đích bà L vay để tiêu xài trong gia đình, lúc vay tiền không có mặt ông Lê Văn N. Sau khi vay, bà L có đóng lãi đến tháng 10/2023 al thì không đóng nữa và cũng không trả tiền vốn, bà T và ông H đã đòi nhiều lần nhưng bà L không trả.

Nay bà T và ông H yêu cầu bà L và ông N phải liên đới hoàn trả số tiền vay gồm tiền vốn gốc 170.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ đầu tháng 11/2023 al cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1,2%/tháng.

USB có nội dung: “*Chị L có mượn vợ chồng em 170.000.000 đồng, ờ...ờ anh ghi nhận*” và nhiều nội dung khác nghe không rõ là do bà T và ông H ghi âm cuộc nói chuyện với ông N nhưng ông, bà không nhớ chính xác thời gian; hoàn cảnh ghi âm là lúc ông, bà đến nhà ông N, bà L để yêu cầu trả nợ thì gặp ông N và ông, bà nói cho ông N biết việc bà L nợ tiền, ông N nói “*anh ghi nhận*”.

*Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà thống nhất có vay tiền của bà T, ông H 02 lần như lời trình bày của bà T, ông H, lãi suất vay là 6%/tháng, sau khi vay bà có đóng lãi đầy đủ đến tháng 10/2023 al thì không đóng nữa, bà không nhớ cụ thể số tiền lãi đã đóng, lúc đóng lãi không có làm giấy tờ nên không có chứng cứ để chứng minh nên bà không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã đóng.

Nay bà L đồng ý hoàn trả cho bà T, ông H số tiền vốn gốc là 170.000.000 đồng và xin không trả phần lãi do không còn khả năng trả. Việc bà vay tiền không phải sử dụng cho nhu cầu của gia đình, chồng bà là ông N không biết việc vay tiền và không tiêu xài số tiền vay.

Đoạn USB có nội dung: “*Chị L có mượn vợ chồng em 170.000.000 đồng, ờ...ờ anh ghi nhận*” và nhiều nội dung khác nghe không rõ là tiếng nói của ông N, do lúc bà không có khả năng trả nợ nên bà T, ông H có đến nhà gặp ông N và nói chuyện như trên.

*Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N trình bày:*

Việc bà L vay tiền của bà T, ông H thì ông hoàn toàn không biết, ông không có ký giấy vay tiền, ông và bà L đã sống ly thân nhau, việc kinh tế và sinh hoạt của hai người đều riêng biệt, ông không đồng ý liên đới cùng trả nợ với bà L theo như yêu cầu của bà T, ông H.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 251/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh H.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh H số tiền vay trong đó vốn gốc là 170.000.000 đồng và lãi là 12.981.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu ông Lê Văn N phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị L trả nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 19/9/2024, N đơn bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Lê Văn N có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị L trả cho bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh H số tiền vay trong đó vốn gốc là 170.000.000 đồng và lãi là 12.981.000 đồng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

N đơn bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh H giữ N nội dung kháng cáo.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Tại đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 27/8/2024, ông N có ý kiến giữ N lời trình bày như trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cụ thể, ông N không đồng ý liên đới cùng bà L trả số tiền nêu trên cho bà T, ông H.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn bà Nguyễn Thị L chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của N đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số số 251/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre; buộc ông N có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ cho bà T, ông H.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của N đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của N đơn bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H còn trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại các Điều 285, 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi là 12.981.000 đồng mà cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị L còn nợ của bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H: Do các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên nội dung này Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu ông Lê Văn N phải có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị L trả số tiền nợ nêu trên cho bà T và ông H, thấy rằng:

Tuy ông Lê Văn N không trực tiếp vay hay nhận tiền từ bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh H nhưng theo lời thừa nhận của bà Nguyễn Thị L, giọng nói trong đoạn ghi âm USB do N đơn cung cấp là của ông N. Điều này cho thấy ông N biết việc bà L vay tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N không đồng ý liên đới cùng bà L trả nợ, cho rằng không biết về khoản vay này là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do N đơn không có chứng cứ chứng minh bà L vay số tiền trên để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình và cũng không có chứng cứ xác định ông N sử dụng số tiền đó nên không buộc ông N liên đới cùng bà L trả nợ là chưa phù hợp, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của N đơn. Bởi lẽ, ông N và bà L là vợ chồng hợp pháp và việc bà L vay tiền của N đơn là trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù ông N cho rằng mình ít về nhà, nhưng vẫn tới lui và chung sống cùng bà L. Không có chứng cứ chứng minh giữa hai người có thoả thuận về việc tách biệt kinh tế. Đồng thời, cả ông N và bà L đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền vay được sử dụng vào mục đích cá nhân của bà L. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, ông N phải có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả số tiền vay cho bà T, ông H theo

quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những nhận định và căn cứ trên, xét thấy kháng cáo của N đơn là có cơ sở để chấp nhận; cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 251/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre; buộc ông Lê Văn N phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị L trả nợ cho bà T và ông H.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được điều chỉnh lại theo quy định pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của N đơn bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 251/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N đơn bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Thanh T, ông Nguyễn Thanh H số tiền nợ vay là 182.981.000 (một trăm tám mươi hai triệu, chín trăm tám mươi một nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu) đồng và tiền lãi là 12.981.000 (mười hai triệu, chín trăm tám mươi một nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ

trường hợp pháp luật có quy định khác.

**2. Án phí dân sự sơ thẩm:**

Bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn N phải liên đới chịu 9.149.000 (chín triệu một trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.532.000 (bốn triệu năm trăm ba mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001369 ngày 24/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

**4. Án phí dân sự phúc thẩm:** Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Lê Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo các biên lai thu số 0003335 và 0003336 cùng ngày 20/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Minh Đạt**